

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH TRÀ VINH  
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2019**

**Trà Vinh, tháng 5 năm 2019**

Trà Vinh, ngày 27 tháng 5 năm 2019

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2019 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

#### **I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

##### **1. Nông nghiệp**

##### **1.1. Trồng trọt**

##### **1.1.1 Cây lúa**

*Lúa Đông Xuân năm 2019:* Kết thúc diện tích gieo trồng cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 toàn tỉnh Trà Vinh xuống giống được 68.585 ha, đạt 103,92% so kế hoạch (kế hoạch 66.000 ha), tăng 3,26% hay tăng 2.167 ha so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa tăng nhiều nhất huyện Cầu Ngang tăng 1.209 ha, Châu Thành tăng 465 ha, Trà Cú tăng 858 ha, Duyên Hải tăng 290 ha. Nguyên nhân diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân tăng do thời gian qua giá lúa luôn ở mức cao cộng với thời tiết thuận lợi nên nông dân đã tập trung gieo trồng lúa Đông Xuân năm 2019. Bên cạnh đó, diện tích lúa tự phát ở một số địa phương tăng (trong đó, huyện Cầu Ngang tự phát 1.275 ha, huyện Châu Thành tự phát 464 ha, huyện Trà Cú tự phát 958 ha, huyện Duyên Hải 374 ha). Trong tháng 5/2019 nông dân trong tỉnh tiếp tục thu hoạch lúa Đông Xuân, diện tích thu hoạch ước đạt 18.451 ha, nâng tổng số đến nay kết thúc diện tích thu hoạch ước đạt 68.585 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng; năng suất ước đạt 66,19 tạ/ha; sản lượng ước đạt 453.938 tấn.

*Lúa Hè thu năm 2019:* Bước vào đầu tháng 5 nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Hè thu năm 2019, diện tích gieo trồng ước đạt 20.829 ha, đạt

33,66% so với kế hoạch (Kế hoạch 77.000 ha). Nâng tổng số đến nay diện tích gieo trồng lúa Hè Thu ước đạt 25.919 ha, tăng 9,55% hay tăng 2.259 ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do một số địa phương thu hoạch lúa Đông Xuân sớm nên đã tập trung cải tạo đất gieo trồng vụ tiếp theo.

### **1.1.2 Cây màu vụ Mùa năm 2019**

Bước vào đầu tháng 5 năm 2019 nông dân trong tỉnh bắt đầu xuống giống hoa màu các loại vụ Mùa ước đạt 3.993 ha, giảm 2,76% hay giảm 113 ha so cùng kỳ. Diện tích cây màu vụ Mùa năm 2019 giảm chủ yếu diện tích mía do thời gian qua giá mía luôn ở mức thấp cộng với lượng tiêu thụ mía không ổn định nên nhiều hộ nông dân phá bỏ chuyển sang trồng các loại cây ăn quả khác đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Diện tích một số cây màu vụ Mùa năm 2019 chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 171 ha, giảm 7 ha so với cùng kỳ năm 2018; khoai lang 75 ha, tăng 34 ha; khoai mì (sắn) 53 ha, tăng 1 ha; mía 582 ha, giảm 121 ha; đậu phộng (lạc) 233 ha, giảm 7 ha; lác (cói) 184 ha, tăng 40 ha; rau các loại 2.353 ha, giảm 70 ha;...

### **1.1.3 Cây lâu năm**

Trong tháng 5 nông dân trong tỉnh tiếp tục trồng mới cây ăn quả, diện tích ước đạt 76 ha. Tính chung từ đầu năm đến tháng 5/2019 diện tích trồng mới cây ăn quả ước đạt 364 ha, tăng 2,44% so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân diện tích trồng mới cây ăn quả tăng do nông dân chuyển một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng thanh long, cam, xoài. Bước vào đầu tháng 5/2019 nông dân trong tỉnh tiếp tục thu hoạch các loại cây ăn quả, sản lượng thu hoạch ước đạt 25.083 tấn, nâng tổng số đến nay sản lượng cây ăn quả ước đạt 151.864 tấn, tăng 5,46% so cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả tăng do nông dân đang tập trung thu hoạch các loại trái cây như xoài, chôm chôm, sầu riêng cho năng suất đạt khá cao.

## **1.2. Chăn nuôi**

Trong tháng 5 năm 2019 tình hình chăn nuôi gia cầm gặp một số khó khăn do bước vào đầu mùa mưa, nhiệt độ ẩm thấp tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ lẻ không tập trung, công tác phun xịt, tiêu độc khử trùng chuồng trại chăn nuôi gặp khó khăn. Bên cạnh đó, dịch tả heo Châu Phi đang xảy ra tại các tỉnh miền Đông và miền Tây đã làm ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 5 năm 2019 như sau: đàn trâu có 418 con, giảm 216 con so với cùng kỳ do cơ giới

hoá nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 209.081 con, tăng 1.058 con do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa tỉnh đang xây dựng chuỗi giá trị bò thịt và hình thành điểm mua bán, giết mổ, phân phối thịt bò đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; đàn heo có 326.228 con, tăng 64.823 con do trong thời gian qua giá heo tăng cao giúp cho người chăn nuôi có lợi nhuận khá nên đã mở rộng qui mô chăn nuôi; đàn gia cầm có 6.215,2 nghìn con, tăng 1.404,8 nghìn con, trong đó đàn gà có 4.306,2 nghìn con, tăng 921,4 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và giá cao nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

Nhìn chung, tình hình chăn nuôi trong tháng 5 năm 2019 có khả quan hơn so với năm trước do giá bán sản phẩm chăn nuôi đã tăng trở lại, tuy nhiên nhiều dịch bệnh cũng thường xuyên xuất hiện và diễn biến thất thường gây hại cho đàn vật nuôi. Do đó, để chăn nuôi gia súc, gia cầm có hiệu quả và phát triển bền vững trong thời gian tới các ngành chuyên môn cần chỉ đạo tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, khuyến cáo người nuôi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tập trung xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất có hiệu quả, đặc biệt là phải gắn kết với đầu ra sản phẩm, tránh tình trạng người nuôi không xuất bán sản phẩm phải lưu lại chuồng trong thời gian dài để chờ giá. Bên cạnh đó, cũng khuyến cáo người nuôi thường xuyên vệ sinh chuồng trại, tiêu độc khử trùng, tái cấu trúc đàn, giữ lại chọn những con giống cho năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất.

## **2. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 5 năm 2019 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới.

Trong tháng 5 năm 2019, sản lượng khai thác gỗ ước đạt 4.925 m<sup>3</sup>, tăng 29 m<sup>3</sup> so cùng kỳ năm 2018; sản lượng khai thác củi ước đạt 29.212 ste, tăng 661 ste so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, sản lượng khai thác gỗ ước đạt 38.551 m<sup>3</sup>, tăng 295 m<sup>3</sup> so cùng kỳ năm trước do người dân đã thu hoạch một số loại gỗ đến thời kỳ khai thác như: bạch đàn, dầu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng, trầm bông vàng...; sản lượng khai thác củi ước đạt 190.256 ste, tăng

596 ste so với cùng kỳ do hộ tận thu củi thu hoạch từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, không phát hiện vụ chặt phá rừng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

### **3. Thủy sản**

Trong tháng 5 năm 2019 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi nhờ sự hỗ trợ tích cực của các cấp, ngành liên quan, các cơ quan chuyên môn trong công tác phòng chống dịch bệnh, cảnh báo môi trường được triển khai thực hiện sớm, nhằm giảm rủi ro cho nghề nuôi trồng thủy sản. Riêng các loại con giống cá tra, cá lóc, tôm càng xanh,...vẫn được xác định là đối tượng nuôi chính ở vùng nước ngọt do giá thương phẩm vẫn ở mức tương đối cao.

Tuy nhiên, tình hình nuôi trồng tháng 5 cũng gặp một số khó khăn do ảnh hưởng của những cơn mưa đầu mùa làm cho môi trường nước thay đổi, bệnh trên tôm nuôi thường xuyên xảy ra, tập trung ở một số xã vùng nuôi trọng điểm của huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Thêm vào đó, tôm nuôi phát triển chậm do nhiệt độ thay đổi thất thường, môi trường nước chưa ổn định. Sản lượng thủy sản 5 tháng năm 2019 ước đạt 70.491 tấn tôm cá các loại, tăng 17,98% hay tăng 10.743 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tôm ước đạt 20.691 tấn, tăng 21,45% hay tăng 3.654 tấn; cá ước đạt 35.823 tấn, tăng 21,41% hay tăng 6.317 tấn; các loại thủy sản khác ước đạt 13.977 tấn, tăng 5,85% hay tăng 772 tấn.

#### **3.1. Nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 5 năm 2019 ước đạt 8.853 tấn tôm cá các loại, tăng 32,6% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019 sản lượng nuôi trồng ước đạt 39.231 tấn, tăng 30,48% hay tăng 9.163 tấn so cùng kỳ năm 2018, trong đó tôm ước đạt 15.943 tấn, tăng 29,85% hay tăng 3.665 tấn; cá ước đạt 21.617 tấn, tăng 33,92% hay tăng 5.473 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng cá lóc, cá tra, tôm thẻ chân trắng do giá cá lóc tăng cao nên sau khi thu hoạch xong nhiều hộ đã tiếp tục cải tạo ao hồ thả nuôi; riêng sản lượng tôm thẻ chân trắng tăng do giá tôm thẻ chân trắng luôn ở mức cao cộng với thị trường tiêu thụ ổn định<sup>1</sup>. Đặc biệt, mô hình nuôi tôm công nghệ cao đang được mở rộng trên địa bàn tỉnh, tuy nguồn vốn đầu tư cao nhưng tôm nuôi bị thiệt hại ít nên vẫn mang lại lợi

---

<sup>1</sup>Tập đoàn Minh Phú thu mua khoảng 90% sản lượng tôm thẻ chân trắng trên địa bàn

nhuận khá cao cho người nuôi. Từ đó, nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích thả nuôi.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh 5 tháng đầu năm 2019: tôm sú 3.190 tấn, giảm 40 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 11.850 tấn, tăng 3.257 tấn; tôm càng xanh 903 tấn, tăng 448 tấn; cá lóc 13.484 tấn, tăng 3.337 tấn; cua biển 1.405 tấn, tăng 48,73 tấn; cá tra 4.010 tấn, tăng 1.759 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 27.454 lượt hộ thả nuôi hơn 3.600,6 triệu con tôm, cua giống các loại trên diện tích 21.438 ha. So với cùng kỳ số hộ tăng 3,2%; diện tích giảm 11,48%; con giống giảm 6,27%. Diện tích thả nuôi giảm chủ yếu là tôm sú do dịch bệnh trên tôm nuôi xảy ra ở nhiều nơi làm cho người nuôi không dám đầu tư mở rộng diện tích thả nuôi và chuyển sang nuôi các loại con khác; con giống giảm chủ yếu là tôm thẻ chân trắng do bước vào đầu mùa mưa làm cho môi trường nước không ổn định nên người nuôi giảm mật độ thả nuôi để tránh thiệt hại. Riêng số hộ thả nuôi tăng chủ yếu là những hộ nuôi nhỏ lẻ theo hình thức quảng canh, quảng canh cải tiến. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ nuôi bị thiệt hại, tính đến tháng 5 năm 2019 đã có 1.185 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại gần 94 triệu con giống trên 410 ha diện tích (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 940 hộ với 76 triệu con giống trên 319 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 09 hộ với 0,91 triệu con giống trên 3 ha diện tích; thị xã Duyên Hải thiệt hại 236 hộ với 17,11 triệu con giống trên 88 ha diện tích); tôm thẻ chân trắng có 1.950 hộ bị thiệt hại hơn 381 triệu con tôm giống trên 638 ha diện tích (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 1.128 hộ với hơn 211 triệu con giống trên 375 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 296 hộ với 68 triệu con giống trên 92 ha diện tích; thị xã Duyên Hải thiệt hại 290 hộ với 50,3 triệu con giống trên 79 ha diện tích). Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường làm cho môi trường nước thay đổi cộng với con giống chất lượng kém dẫn đến con giống bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tính chung 5 tháng đầu năm 2019 đã có 3.423 lượt hộ thả nuôi gần 99,9 triệu con tôm, cá giống các loại trên 741 ha diện tích. So cùng kỳ số hộ tăng 6,9%, diện tích tăng 41,47%, con giống tăng 61,15%. Nguyên nhân diện tích, số hộ, con giống tăng chủ yếu là tôm càng xanh và cá lóc do giá cá lóc và tôm càng xanh ổn định ở mức cao nên nông dân đã tập trung mở rộng qui mô nuôi.

### **3.2. Khai thác thủy hải sản**

Tình hình khai thác hải sản trong tháng 5 năm 2019 gặp một số thuận lợi do không bị ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới nên số chuyên tham gia khai thác của ngư dân được dài ngày hơn. Tổng sản lượng khai thác trong tháng 5 ước đạt 7.513,4 tấn tôm cá các loại, tăng 14,6% so với tháng cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, sản lượng khai thác ước đạt 31.260 tấn, tăng 5,32% hay tăng 1.579 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 4.748 tấn, giảm 11,24%; cá đạt 14.205 tấn, tăng 6,29%. Sản lượng khai thác biển tăng do tình hình thời tiết trên biển thuận lợi, xuất hiện nhiều cá và thủy sản khác chủ yếu những loại có giá trị cao như: tôm, cá thu, cá chim, mực, cua, ốc hương,... cộng với ngư dân đã cải tạo nâng cấp tàu có công suất nhỏ để hoạt động đánh bắt xa bờ và mua mới một số tàu với công suất trên 1.000 CV đưa vào hoạt động trong thời gian qua, từ đó ngư dân ra khơi khai thác có hiệu quả nâng cao sản lượng khai thác cá và các loại hải sản.

### **4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác**

Tính từ đầu năm đến nay có 387 ha đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, kết hợp nuôi thủy sản. Trong đó, chuyển sang trồng cây hàng năm 249 ha, chuyển sang trồng cây ăn trái 19,1 ha, trồng dừa 11,5 ha, nuôi trồng thủy sản 107 ha.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tháng 5 năm 2019 giảm 0,65% so với tháng trước. Trong đó: ngành khai khoáng giảm 31,77%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,74%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,84%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,26%. Nguyên nhân giảm do bước vào đầu mùa mưa nên thời tiết giảm bớt nắng nóng vì vậy nhu cầu sử dụng điện, nước sinh hoạt giảm cộng với ngành khai thác muối cũng giảm. Bên cạnh đó, do đã cuối mùa thu hoạch mía nên lượng nguyên liệu mía đầu vào cung cấp cho ngành sản xuất đường giảm. Tuy nhiên, ngành chế biến thủy sản và ngành xây xát đang đẩy mạnh sản xuất do nông dân đang trong tình thu hoạch vụ tôm sú và vụ lúa Đông Xuân nên nguồn nguyên liệu đầu vào dồi dào. Riêng ngành may mặc, giày da, túi xách sản xuất tăng do công nhân đã trở lại làm việc ổn định sau nhiều ngày nghỉ lễ trong tháng 4. So với cùng kỳ năm trước tăng 35,33%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 22,22% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,92%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 46,85%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 18,73%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 37,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 79,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,86%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 52,29%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 11,44%. Nguyên nhân sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh dự ước 5 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước do ngành sản xuất điện sản xuất tăng mạnh<sup>2</sup>; tỉnh đang đẩy mạnh sản xuất một số sản phẩm mới và nhiều ngành sản xuất khác<sup>3</sup>. Bên cạnh đó một số ngành sản xuất giảm mạnh<sup>4</sup> do khó khăn về thị trường tiêu thụ như: ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; ngành sản xuất bản kẽm từ tháng 01/2019 không còn sản xuất do Công ty TNHH ngành in Mỹ Lan chỉ hoạt động thương mại và ngành sản xuất dược phẩm do trước tết khách hàng nhập hàng nhiều nên đầu năm nay chưa nhập thêm hàng nên đơn đặt hàng 5 tháng đầu năm 2019 giảm. Riêng ngành khai thác nước sản xuất tăng nhiều do năm nay nắng nóng kéo dài cộng với cuộc sống của người dân ngày một nâng cao nên nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng nhiều.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong tháng 5/2019 giảm 11,35% so với cùng kỳ năm trước do Công ty TNHH giày da Mỹ Phong sản xuất giảm nên nhu cầu sử dụng lao động giảm.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh có nhiều thuận lợi hơn so với cùng kỳ, đặc biệt ngành công nghiệp chế biến chế tạo có nhiều khởi sắc hơn nhờ vào nguồn nguyên liệu đầu vào khá dồi dào, giá nguyên liệu giảm làm cho chi phí đầu vào của sản phẩm giảm. Các doanh nghiệp còn được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước và có nhiều chính sách hỗ trợ như miễn giảm thuế đối với các mặt hàng nông sản, đưa các công ty tham gia chương trình xét chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín, xây dựng kế hoạch tổ chức hỗ trợ kết nối liên kết thị trường, tìm kiếm máy móc thiết bị hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn của tỉnh,... Lãnh đạo địa phương ngay từ đầu năm đã quan tâm đến xúc tiến đầu tư và cùng doanh nghiệp tìm kiếm thị trường tiêu thụ để tháo gỡ các khó khăn.

---

<sup>2</sup>Do thời tiết đầu năm 2019 nắng nóng kéo dài nên nhu cầu sử dụng điện nhiều hơn trong khi đó các nhà máy thủy điện sản xuất thấp do thiếu nước, do đó, các nhà máy nhiệt tăng cường công suất sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Mặt khác, máy móc vận hành ổn định không gặp sự cố.

<sup>3</sup> Một số ngành sản xuất tăng: ngành chế biến thực phẩm tăng 8,44%; ngành sản xuất đồ uống tăng 21,06%; sản xuất thiết bị điện tăng 45,46%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 26,57%;...

<sup>4</sup> Một số ngành sản xuất giảm: ngành sản xuất đường giảm 32,6%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 11,01% do khó khăn về thị trường tiêu thụ nên Công ty TNHH giày da Mỹ Phong sản xuất giảm; ngành sản xuất bản kẽm từ tháng 1/2019 tạm ngưng không sản xuất; ngành sản xuất thuốc, dược phẩm sản xuất giảm 5,04%;...



### **III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)**

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2019 đạt 203.966 triệu đồng, tăng 14,76% so với tháng trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2018 do nhiều công trình mới được khởi công cộng với giải ngân vốn thuận lợi nên các đơn vị đẩy nhanh thi công để đảm bảo đúng tiến độ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019 ước thực hiện 656.451 triệu đồng, đạt 24,55% so với so với kế hoạch và tăng 14,68% so với cùng kỳ năm trước.

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:* Dự ước 5 tháng đầu năm 2019 thực hiện 500.491 triệu đồng, tăng 15,21% so với cùng kỳ năm trước do thực hiện nhiều công trình chuyển tiếp hơn. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư Thị trấn Mỹ Long huyện Cầu Ngang; Hạ tầng du lịch biển Ba Động Thị xã Duyên Hải; Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn PV sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh; Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Bệnh viện Đa khoa huyện Duyên Hải;...

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:* Dự ước 5 tháng đầu năm 2019 thực hiện 155.960 triệu đồng, tăng 12,99% so với cùng kỳ năm trước do kế hoạch vốn được phân bổ năm 2019 tăng và thực hiện nhiều công trình chuyển tiếp hơn. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Xây dựng hệ thống thoát nước đường Võ Văn Kiệt; Hệ thống điện hạ thế, hệ thống cấp nước sinh hoạt phường 6, phường 9, Thành phố Trà Vinh; Khu vui chơi giải trí thể thao trẻ em và người cao tuổi xã Long Đức; Đường Giao thông nông thôn ấp Kinh Lớn, xã Vĩnh Hội;...

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:* Nguồn vốn này chủ yếu được thực hiện từ quỹ sử dụng đất của xã. Do đầu năm chưa có vốn nên chưa có khối lượng thực hiện trong tháng này.

### **IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG**

#### **1. Thu, chi ngân sách**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 5 năm 2019 ước tính đạt 7.100,7 tỷ đồng, đạt 74,89% dự toán năm 2019, trong đó thu nội địa đạt 1.928,9 tỷ đồng, đạt 51,14% kế hoạch. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 524,4 tỷ đồng, bằng 52,77% kế hoạch; thu từ khu vực công

thương nghiệp - ngoài quốc doanh đạt 129,4 tỷ đồng, bằng 36,97%; thuế thu nhập cá nhân đạt 161,6 tỷ đồng, bằng 48,24% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 5 năm 2019 ước thực hiện hơn 3.724 tỷ đồng, bằng 42,01% dự toán năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 1.610 tỷ đồng, bằng 54,77%; chi thường xuyên thực hiện 1.981 tỷ đồng, bằng 37,74%.

## **2. Hoạt động ngân hàng**

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn tính đến 31/5/2019 ước đạt 30.250 tỷ đồng, tăng 5,37% so với cùng kỳ năm 2018; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 21.175 tỷ đồng, chiếm 70%/tổng nguồn vốn.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 30/5/2019 đạt 24.950 tỷ đồng, tăng 4,05% so với cùng kỳ năm 2018; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 12.887 tỷ đồng, chiếm 51,65%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 12.063 tỷ đồng, chiếm 48,35%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 5 năm 2019 chiếm 1,24%/tổng dư nợ.

## **V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ**

### **1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ và kinh doanh dịch vụ tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2019 ước tính đạt 3.044,9 tỷ đồng, tăng 15,25% so với tháng cùng kỳ năm trước do tháng 5 trùng vào dịp nghỉ lễ 30/4 – 01/5 nên kích thích người dân trong tỉnh vui chơi, giải trí và mua sắm. Bên cạnh đó, du lịch sinh thái gia đình đang rất được người dân ưa chuộng trong dịp nghỉ lễ kéo dài nên doanh thu ăn uống, khách sạn – nhà hàng, du lịch lữ hành cũng tăng khá cao. Ngoài ra, nhiều thương lái cũng tăng cường thu mua hàng hoá tích trữ để tránh tình trạng thiếu hụt do đã bước vào mùa mưa gây khó khăn cho vận chuyển hàng hoá.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 14.599,7 tỷ đồng, tăng 16,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tính 5 tháng đầu năm 2019 đạt 10.220,1 tỷ đồng, tăng 17,31% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu tăng ở các nhóm hàng như: lương thực thực phẩm tăng 18,01%; hàng may mặc tăng 20,17%; đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 19,85%; xăng dầu các loại tăng 16,11%. Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2019 tăng cao do

tháng 4 và tháng 5 trùng vào dịp nghỉ lễ 30/4 – 01/5 và Tết Chol–Chnam–Thmay của đồng bào dân tộc Khmer cộng với nông dân đang trong vụ thu hoạch lúa, tôm nên đã tác động tích cực đến sức mua của thị trường dẫn đến giá một số mặt hàng phục vụ kỳ nghỉ lễ tăng cao. Bên cạnh đó, tỉnh đang đẩy mạnh xây dựng huyện nông thôn mới nên nhiều mạng lưới giao thông<sup>5</sup> được nâng cấp và mở rộng tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Các mặt hàng sản xuất trong nước ngày càng được tin dùng và được bày bán tại các siêu thị và trung tâm mua sắm ngày càng nhiều. Đặc biệt, sự phối hợp cung cấp đầy đủ hàng hóa phục vụ thị trường Tết của các đơn vị kinh doanh lớn như Co.opmart Trà Vinh, Co.opmart Duyên Hải, Co.opmart Tiểu Cần, Trung tâm thương mại Vincom Plaza Trà Vinh đã góp phần bình ổn thị trường. Theo đó, các hoạt động hội chợ, chợ phiên cùng với khuyến mãi của các siêu thị, doanh nghiệp, cơ sở bán lẻ diễn ra sôi động đã tác động tích cực đến sức mua của người dân.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tính chung 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 2.309 tỷ đồng, tăng 14,73% so với cùng năm trước; doanh thu hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 11,7 tỷ đồng, tăng 11,72%. Nguyên nhân tăng do 5 tháng đầu năm 2019 trùng dịp Tết Nguyên Đán, Tết Chol–Chnam–Thmay của đồng bào dân tộc Khmer cộng với đời sống của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu tham quan du lịch, ăn uống, nghỉ ngơi tăng cao<sup>6</sup>.

Doanh thu ngành dịch vụ ước tính 5 tháng đầu năm 2019 đạt 2.058,8 tỷ đồng, tăng 13,52% so với cùng năm trước. Trong đó, tăng chủ yếu ở nhóm ngành y tế và trợ giúp xã hội tăng 16,6%; dịch vụ khác tăng 15,2%; kinh doanh bất động sản tăng 15,0%; nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 14,3%;... Nguyên nhân tăng do các hoạt động mua bán trao đổi hàng hoá diễn ra mạnh phục vụ nhu cầu mua sắm, sửa chữa trong dịp Tết Nguyên Đán và Tết Chol–Chnam–Thmay của đồng bào dân tộc Khmer; nhiều sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi đang trong vụ thu hoạch và các Lễ hội của tỉnh được tổ chức vào đầu năm nên nhu cầu sử dụng các dịch vụ tăng mạnh.

---

<sup>6</sup> Trong dịp nghỉ lễ 30/4 – 01/5, cù lao Tân Qui ở địa bàn huyện Cầu Kè, Ao Bà Om, Biển Ba Động thu hút khoảng 5.000 lượt khách về tham quan du lịch sinh thái và vườn trái cây. Khách du lịch lữ hành trong tháng 5 ước đạt 960 lượt, tổng ngày khách đạt 5.040 ngày khách, so với cùng kỳ năm trước lượng khách tăng 8,1% và ngày khách tăng 13,5%. Ước tính 5 tháng đầu năm 2019, tổng lượt khách lưu trú, du lịch của tỉnh đạt 329.700 khách, 243.400 ngày khách, so với cùng kỳ năm 2018 lượt khách tăng 5,5% và ngày khách tăng 4,7%.

Nhìn chung hoạt động thương mại và dịch vụ ước tính 5 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, giá cả trên thị trường ổn định, công tác quản lý thị trường đảm bảo hạn chế tình trạng hàng gian, hàng giả trên thị trường. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh có trung tâm thương mại lớn đó là siêu thị Coop-mart, Vincom, điện máy Xanh, siêu thị điện máy Nguyễn Kim, . . . là nơi mua sắm lớn của Trà Vinh có nhiều chương trình khuyến mãi kèm quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền của dân tộc. Đồng thời, để chủ động các giải pháp xử lý kịp thời các hành vi gây mất ổn định thị trường Tết, hàng ngày lực lượng Quản lý thị trường tỉnh Trà Vinh bám sát địa bàn nắm tình hình cung cầu, giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết trên địa bàn toàn tỉnh. Nhìn chung các tổ chức, cá nhân đều chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh thương mại.

## **2. Giao thông vận tải**

Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh dự ước tháng 5 năm 2019 đạt 146,5 tỷ đồng. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 65,8 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 80,7 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh ước đạt 769,9 tỷ đồng tăng 13,04% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 345,7 tỷ đồng, tăng 14,28%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 423,9 tỷ đồng, tăng 13,24%. Nguyên nhân tăng do các hoạt động kinh doanh vận tải vào các tháng đầu năm diễn ra nhộn nhịp do trùng với Tết Nguyên đán, lễ 30/4 – 01/5, Tết Chol-Chnam-Thmay của đồng bào dân tộc Khmer nên các chuyến xe được tăng cường để đáp ứng nhu cầu di chuyển về quê ăn Tết của người dân.

Vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 12.050 nghìn lượt khách, tăng 14,23% so với cùng kỳ năm 2018 và 555,2 triệu khách.km, tăng 114,55%, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 9,5 triệu lượt khách, tăng 14,28% và 527,5 triệu lượt khách.km, tăng 14,45%; vận tải hành khách đường sông ước tính 2,6 triệu lượt khách, tăng 14,05% và 27,7 triệu lượt khách.km, tăng 16,48%.

Vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5.729,9 nghìn tấn, tăng 13,93% so với cùng kỳ năm trước và 460,1 triệu tấn.km, tăng 14,02%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 3.658,9 nghìn tấn, tăng 14,0% và 184,3 triệu tấn.km, tăng 13,22%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 2.071 nghìn tấn, tăng 13,81% và 275,8 triệu tấn.km, tăng 14,56%.

Nhìn chung, vận tải hành khách, hàng hoá trên địa bàn tỉnh 5 tháng năm 2019 tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách, hàng hoá đường bộ tăng do giá nguyên liệu đầu vào của ngành vận tải tăng cộng với các tuyến đường giao thông chính đã được nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và trao đổi hàng hoá. Đặc biệt, các tuyến xe được tăng cường để phục vụ như cầu về quê vui Tết Nguyên đán, lễ 30/4 – 01/5, Tết Chol-Chnam-Thmay của đồng bào dân tộc khmer. Riêng vận tải đường thuỷ tăng do đang trong vụ thu hoạch lúa, tôm nên nhu cầu sử dụng dịch vụ vận tải đường thuỷ cho sản xuất và sinh hoạt tăng.

### **3. Chỉ số giá**

#### **3.1. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2019 tăng 0,48% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,54%, tăng chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm và thủy sản tươi sống như thịt gà tăng từ 3.000 đồng/kg đến 5.000 đồng/kg, trứng gia cầm các loại tăng 3.000 đồng/10 quả đến 5.000 đồng/10 quả, cá tươi hoặc ướp lạnh tăng từ 5.000 đồng/kg đến 13.000 đồng/kg, tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng từ 6.000 đồng/kg đến 17.000 đồng/kg. Nguyên nhân giá thịt gia cầm và thủy sản biến động tăng do hiện nay tình hình dịch tả Châu Phi đang xảy ra trên đàn heo ở các tỉnh lân cận nên người dân chuyển sang dùng thực phẩm thịt gia cầm và thủy hải sản. Bên cạnh đó, một số loại rau củ quả cho năng suất thấp do ảnh hưởng của mưa bão nên giá cũng tăng nhẹ từ 2.000 đồng/kg đến 10.000 đồng/kg; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,58% do giá điện sinh hoạt tăng 88 đồng/kw; Nhóm giao thông tăng 2,61% do giá xăng dầu được điều chỉnh tăng (Dầu hỏa tăng 483 đồng/lít, xăng A95III tăng 1.406 đồng/lít, xăng E5 RON 92-II tăng 1.552 đồng/lít, dầu đò 0,05S tăng 505 đồng/ lít); riêng nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,08%, chủ yếu là đồ trang sức.

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2019 tăng 2,98% so với tháng cùng kỳ năm 2018; tăng 2,31% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng năm 2019 tăng 3,52% so cùng kỳ năm 2018.

#### **3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 5/2019 tăng 0,48% so với tháng trước do ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.670.000 đồng/chỉ, giảm 22.500 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng 12/2018 tăng

3,45%; so với cùng tháng năm trước tăng 0,04%. Giá vàng bình quân 5 tháng năm 2019 giảm 0,29% so cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2019 tăng nhẹ 0,59% so với tháng trước. So với tháng 12/2018 tăng 0,16%; tăng 0,59% so với cùng tháng năm 2018. Giá USD bình quân 5 tháng năm 2019 tăng 2,2% so cùng kỳ năm 2018.

## **VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Chính sách lao động - xã hội**

#### **1.1 Giải quyết việc làm**

Trong tháng, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 505 lao động và đưa 24 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tính đến nay đã giải quyết việc cho 15.549 lao động và đưa 165 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Ngoài ra, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp đã thực hiện tuyển sinh, đào tạo nghề cho 3.320 lao động nâng tổng số lao động được tuyển sinh, đào tạo nghề từ đầu năm đến nay là 10.729 lao động.

Bên cạnh đó, tính đến nay Trung tâm Dịch vụ việc làm đã ra quyết định hưởng trợ cấp BHTN cho 3.733 hồ sơ với số tiền chi trả gần 45 tỷ đồng.

#### **1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công**

Trong tháng, đã giải quyết chế độ thờ cúng liệt sỹ 53 trường hợp, chế độ mai táng phí cho 11 người có công với cách mạng từ trần, hỗ trợ đột xuất 03 trường hợp, chế độ BHYT theo Quyết định 290, 62 và 49 của Thủ tướng Chính phủ cho 18 trường hợp. Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn đưa 40 người có công với cách mạng đi tham quan Thủ Đô Hà Nội. Đồng thời thăm và tặng quà cho gia đình thương binh, liệt sĩ đã bị thương và hy sinh ngày 30/4/1975.

### **2. Công tác an sinh xã hội**

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội tiếp nhận 06 đối tượng bảo trợ xã hội, tính đến nay Trung tâm đang chăm sóc, nuôi dưỡng 135 đối tượng.

Bên cạnh đó, thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 06 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền gần 196 triệu đồng, 20 phần quà, 240 kg gạo và 8 thùng mì. Ngoài ra, đã đưa 02 bệnh nhân phẫu thuật tim, 10 bệnh nhân phẫu thuật mắt thay thủy tinh thể và cấp 51 xe lăn, xe lắc cho người khuyết tật.

### **3. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, các trường Tiểu học trong tỉnh tiến hành tổ chức kiểm tra cuối học kì II năm học 2018-2019. Đối với các trường Trung học cũng đang chuẩn bị cho công tác kiểm tra HKII năm học 2018-2019 và thi THPT Quốc gia 2019.

Ngoài ra, ngành chuyên môn đã tổ chức thi và tổng kết Hội thi viết bài giới thiệu sách nhân ngày sách Việt Nam có 102 học sinh của các trường THPT, PTDTNT dự thi với 102 sản phẩm và 57 sản phẩm của học sinh THCS đại diện cho 09 phòng GD&ĐT tham gia dự thi viết bài giới thiệu sách.

#### **4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm**

##### **4.1. Tình hình dịch bệnh**

Trong tháng 4/2019, trên địa bàn tỉnh phát hiện 15 ổ dịch sốt xuất huyết, không phát hiện ổ dịch tay chân miệng. Tính đến nay đã phát hiện 63 ổ dịch sốt xuất huyết và 01 ổ dịch tay chân miệng, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch, không có tử vong.

##### **4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch**

*Bệnh Tay chân miệng:* Trong tháng 4/2019 phát hiện 25 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 132 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh tăng 77 ca, tử vong không tăng giảm.

*Bệnh Sốt xuất huyết:* Trong tháng 4/2019 phát hiện 146 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 532 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh tăng 363 ca, tử vong không tăng giảm.

*Bệnh Sốt phát ban nghi Sởi:* Trong tháng 4/2019 phát hiện 26 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 58 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh tăng 58 ca.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 4/2019 phát hiện mới 15 người nhiễm HIV, 11 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 03 người. Tính từ đầu năm đến ngày 30/4/2019, toàn tỉnh phát hiện 67 người nhiễm HIV, 54 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 12 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 30/4/2019, toàn tỉnh phát hiện 2.208 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.558 người, số bệnh nhân tử vong là 906 người.

#### **5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

##### **5.1. Hoạt động văn hóa**

Trong tháng ngành chức năng đã thực hiện 39 cuộc tuyên truyền miệng, 214 băng rol, 70 mét cờ dây, 06 cụm pano, 10 khung cơ quan,... phục vụ công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, tỉnh đã tổ chức Liên hoan nghệ thuật quần chúng tỉnh Trà Vinh lần thứ VIII năm 2019, có 10 đội của 9 huyện, thị xã, thành phố và Trường Đại học Trà Vinh tham gia. Kết quả Ban Tổ chức trao 09 giải Chương trình và 50 Giải Tiết mục cho các cá nhân đạt thành tích xuất sắc tại Liên hoan.

## 5.2. Thể thao

Phong trào thể dục thể thao tiếp tục phát triển khắp nơi trên địa bàn tỉnh, giải Việt dã “Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng lần thứ 12-2019” được tổ chức thu hút nhiều vận động viên tham gia. Ngoài ra, trong tháng giải vô địch Bóng chuyền tỉnh Trà Vinh năm 2019 tại thị xã Duyên Hải, có 08 đội của 08 huyện, thị xã tham gia thi đấu. Bên cạnh đó, đội năng khiếu Điền kinh tham gia giải Điền kinh Cúp tốc độ thống nhất thành phố Hồ Chí Minh, đạt 01 HCB, 01 HCD và tiếp tục tham dự giải Vô địch Điền kinh các lứa tuổi trẻ quốc gia tại tỉnh An Giang; đội tuyển Petanque tham dự giải Petanque Vô địch quốc gia năm 2019 tại tỉnh Bạc Liêu, đạt 01 HCV, 02 HCB và giải Nhì toàn đoàn.

## 6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 5 năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 04 người, bị thương 02 người. Cộng dồn từ đầu năm đã xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 23 người, bị thương 22 người; so với cùng kỳ năm 2018 giảm 12 vụ, 10 người chết và 08 người bị thương.

## 7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 5 năm 2019 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy nhà dân tại thành phố Trà Vinh gây thiệt hại tài sản khoảng 260 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 04 vụ cháy thiệt hại tài sản khoảng 470 triệu đồng.

Ngoài ra, trong tháng các ngành chức năng đã phát hiện 74 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y..., phạt tiền 04 trường hợp với số tiền 19 triệu đồng, nhắc nhở 52 trường hợp, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 5 năm 2019. / *thinhb*

### Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.





## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Hè Thu năm 2019	23.660	25.919	109,55
Lúa Đông Xuân năm 2019	66.418	68.585	103,26
<b>Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)</b>			
Bắp (ngô)	2.315	2.208	95,39
Khoai lang	657	678	103,32
Khoai mì (sắn)	382	395	103,51
Mía	2.933	2.080	70,91
Đậu phộng (lạc)	3.763	3.733	99,22
Lác (cói)	1.313	1.383	105,30
Rau các loại	14.744	14.889	100,98
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Đông Xuân 2019	445.658	453.938	101,86
<b>II. Thủy sản</b>			
<b>Sản lượng thủy sản ( Tấn)</b>	<b>59.748</b>	<b>70.491</b>	<b>117,98</b>
<b>Nuôi trồng</b>			
Tôm các loại	12.278	15.943	129,85
Cá các loại	16.142	21.617	133,92
Thủy sản khác	1.647	1.670	101,38
<b>Khai thác thủy sản</b>	<b>29.680</b>	<b>31.260</b>	<b>105,32</b>
Tôm các loại	4.759	4.748	99,76
Cá các loại	13.364	14.205	106,29
Thủy sản khác	11.558	12.307	106,48

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 4 năm 2019 so với tháng 4 năm 2018 (%)	Tháng 5 năm 2019 so với tháng 4 năm 2019 (%)	Tháng 5 năm 2019 so với tháng 5 năm 2018 (%)	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
<b>Toàn ngành</b>	<b>134,87</b>	<b>99,35</b>	<b>135,33</b>	<b>137,79</b>
Phân theo ngành kinh tế				
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>503,88</b>	<b>68,23</b>	<b>122,22</b>	<b>179,46</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>102,40</b>	<b>103,74</b>	<b>105,92</b>	<b>107,86</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,02	93,88	97,88	108,44
Sản xuất đồ uống	124,88	100,36	125,45	121,06
Dệt	97,42	102,78	99,52	101,04
Sản xuất trang phục	112,52	112,92	134,89	109,93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	62,84	111,28	80,53	88,99
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	128,97	102,13	118,42	126,57
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	93,02	101,51	83,19	87,46
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,23	100,80	103,21	102,44
Sản xuất thiết bị điện	181,10	104,38	148,51	145,46
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>147,21</b>	<b>98,16</b>	<b>146,85</b>	<b>152,29</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>116,28</b>	<b>106,26</b>	<b>118,73</b>	<b>111,44</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,68	107,42	110,89	107,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	141,35	103,67	141,79	121,76

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2019

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	Ước 5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	715	2.846	101,06	94,11
Gạo xay sát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	26.381	124.188	124,37	133,12
Đường RS	"	300	15.281	64,67	67,40
Nước tinh khiết	1000 lít	4.287	21.127	101,19	101,38
Xơ dừa	Tấn	949	5.128	91,92	102,84
Túi xách	1000 cái	284	1.334	85,15	110,16
Giày, dép bằng da	1000 đôi	941	9.015	31,51	65,67
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	1.556	5.172	100,34	82,73
Cacbon hoạt tính	Tấn	700	3.376	120,47	125,74
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	10	43	74,48	51,88
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	77	355	101,22	105,63
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	4.850	20.768	132,73	104,37
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	804	3.363	181,69	145,50
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.622	6.572	148,21	153,64
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	98	418	111,59	111,00
Nước không uống được	1000 m <sup>3</sup>	2.426	10.921	113,79	113,26

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2019

	Thực hiện tháng 4 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	5 tháng so với kế hoạch năm 2019 (%)	5 tháng so với cùng kỳ năm 2018 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>177.736</b>	<b>203.966</b>	<b>656.451</b>	<b>24,55</b>	<b>114,68</b>
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>128.434</b>	<b>152.964</b>	<b>500.491</b>	<b>24,92</b>	<b>115,21</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15.418	39.370	102.220	21,61	105,02
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.785</i>	<i>6.617</i>	<i>12.312</i>	<i>15,69</i>	<i>78,90</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38.426	47.400	144.551	35,67	76,09
Vốn nước ngoài ( ODA )	10.196	17.183	42.749	15,82	112,29
Vốn xố số kiến thiết	37.698	47.037	156.165	19,78	143,22
Vốn khác	26.696	1.974	54.806	77,63	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>49.302</b>	<b>51.002</b>	<b>155.960</b>	<b>23,42</b>	<b>112,99</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	19.678	20.924	69.773	27,41	95,69
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.881</i>	<i>2.392</i>	<i>4.784</i>	<i>10,07</i>	<i>22,79</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	29.624	30.078	86.187	20,96	132,38
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 4 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
<b>Tổng số</b>	<b>2.901.891</b>	<b>3.044.898</b>	<b>14.599.704</b>	<b>115,25</b>	<b>116,34</b>
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>					
Bán lẻ hàng hóa	2.001.846	2.055.109	10.220.127	115,60	117,31
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	466.358	547.098	2.309.031	115,36	114,73
Du lịch lữ hành	2.439	3.019	11.713	115,80	111,72
Dịch vụ khác	431.247	439.672	2.058.832	113,50	113,52

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 5 năm 2019

	Thực hiện tháng 4 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
<b>Tổng số</b>	<b>2.001.846</b>	<b>2.055.109</b>	<b>10.220.127</b>	<b>115,60</b>	<b>117,31</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	1.068.229	1.079.118	5.242.188	116,36	118,01
Hàng may mặc	83.499	85.667	488.243	118,33	120,17
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	189.572	199.642	1.076.365	110,57	119,85
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	26.684	27.497	141.952	114,58	108,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	29.012	29.421	156.222	97,61	119,37
Ô tô các loại	1.224	1.546	7.190	99,23	131,84
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	93.267	97.020	495.539	116,60	117,38
Xăng, dầu các loại	272.095	279.482	1.353.861	116,59	116,11
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	15.712	17.241	80.522	116,78	107,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	70.924	73.648	365.139	117,80	110,62
Hàng hóa khác	128.149	138.885	696.795	116,23	114,07
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	23.480	25.943	116.111	117,67	122,59

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 năm 2019**

	Thực hiện tháng 4 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	466.358	547.098	2.309.031	115,36	114,73
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	<i>11.486</i>	<i>13.343</i>	<i>55.503</i>	<i>113,90</i>	<i>114,27</i>
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	<i>454.872</i>	<i>533.756</i>	<i>2.253.528</i>	<i>115,40</i>	<i>114,74</i>
Du lịch lữ hành	2.439	3.019	11.713	115,80	111,72
Dịch vụ tiêu dùng khác	431.247	439.672	2.058.832	113,50	113,52

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 năm 2019

	Tháng 5 năm 2019 so với				Đơn vị tính: % Bình quân 5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Tháng 5 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 4 năm 2019	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>117,90</b>	<b>102,98</b>	<b>102,31</b>	<b>100,48</b>	<b>103,52</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,70	106,02	103,51	100,54	108,34
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,22	102,21	99,54	102,98	102,29
Thực phẩm	113,88	108,50	105,28	100,71	111,40
Ăn uống ngoài gia đình	125,77	101,04	101,04	97,73	103,37
Đồ uống và thuốc lá	108,95	100,38	100,37	100,00	100,30
May mặc, giày dép và mũ nón	127,78	102,88	102,88	100,00	102,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,54	101,36	102,01	100,58	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,84	100,14	100,14	99,99	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế	259,28	99,30	100,01	100,01	99,29
Giao thông	97,64	102,19	106,60	102,61	98,56
Bưu chính viễn thông	104,17	100,05	100,00	100,00	100,04
Giáo dục	148,25	109,20	100,00	100,00	109,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,90	99,97	99,99	99,92	99,98
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>110,32</b>	<b>100,04</b>	<b>103,45</b>	<b>99,45</b>	<b>99,71</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>110,16</b>	<b>102,59</b>	<b>100,16</b>	<b>100,59</b>	<b>102,20</b>



## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 năm 2019

	Thực hiện tháng 4 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
<b>Tổng số</b>	<b>148.033</b>	<b>146.540</b>	<b>769.924</b>	<b>139,95</b>	<b>113,04</b>
Vận tải hành khách	66.087	65.809	345.720	184,66	114,28
Đường bộ	62.528	62.323	327.641	192,58	114,18
Đường thủy	3.559	3.487	18.079	106,45	116,08
Vận tải hàng hóa	81.945	80.731	423.917	118,64	113,24
Đường bộ	46.347	45.867	241.895	170,38	113,02
Đường thủy	35.599	34.864	182.022	84,77	113,52
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	-	-	287	-	6,85

## 10. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 năm 2019

	Thực hiện tháng 4 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 5 năm 2019 so với tháng 4 năm 2019 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>						
<b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b>	<b>2.527,8</b>	<b>2.513,1</b>	<b>12.050,0</b>	<b>99,42</b>	<b>124,14</b>	<b>114,23</b>
Đường bộ	1.987,1	1.980,6	9.451,9	99,67	133,75	114,28
Đường thủy	540,7	532,6	2.598,1	98,49	97,95	114,05
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)</b>	<b>108,7</b>	<b>108,1</b>	<b>555,2</b>	<b>99,42</b>	<b>81,39</b>	<b>114,55</b>
Đường bộ	102,8	102,3	527,5	99,53	80,10	114,45
Đường thủy	5,9	5,8	27,7	97,56	113,96	116,48
<b>B. HÀNG HOÁ</b>						
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.176,1</b>	<b>1.152,3</b>	<b>5.729,9</b>	<b>97,98</b>	<b>114,52</b>	<b>113,93</b>
Đường bộ	749,7	736,0	3.658,9	98,16	109,56	114,00
Đường thủy	426,4	416,3	2.071,1	97,65	124,49	113,81
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>89,3</b>	<b>87,4</b>	<b>460,1</b>	<b>97,88</b>	<b>92,28</b>	<b>114,02</b>
Đường bộ	35,9	35,5	184,3	98,92	78,91	113,22
Đường thủy	53,4	51,9	275,8	97,18	104,38	114,56

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với dự toán năm 2019 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>303.820</b>	<b>1.928.938</b>	<b>51,14</b>	<b>129,30</b>	<b>137,16</b>
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	76.398	524.407	52,77	583,55	187,17
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	39.581	133.699	57,63	89,11	156,09
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	34.370	129.405	36,97	114,36	110,04
4. Thuế thu nhập cá nhân	41.507	161.613	48,24	210,35	142,50
5. Thuế bảo vệ môi trường	27.295	110.930	30,31	126,55	142,05
6. Các loại phí, lệ phí	16.334	75.276	37,64	114,80	110,59
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	9.631	46.965	40,84	107,16	117,36
7. Các khoản thu về nhà đất	9.114	112.843	65,00	15,54	123,75
8. Thu xổ số kiến thiết	44.107	630.922	65,72	157,52	115,34
9. Thu khác	15.113	49.844	30,88	289,52	198,74
<b>II. Tạm thu ngân sách</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	-	-	-	-	-
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>	<b>2.161.395</b>	<b>2.427.626</b>	-	-	-
<b>V. Thu viện trợ</b>	-	<b>842</b>	-	-	-
<b>VI. Thu huy động, đóng góp</b>	-	-	-	-	-
<b>VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>661.624</b>	<b>2.685.435</b>	<b>48,34</b>	<b>189,53</b>	<b>103,13</b>
<b>VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới</b>	<b>36.427</b>	<b>57.856</b>	-	-	-
<b>IX. Thu từ nguồn kết dư</b>	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.163.267</b>	<b>7.100.696</b>	<b>74,89</b>	<b>541,59</b>	<b>177,04</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Ước tính tháng 5 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với dự toán năm 2019 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2019	5 tháng năm 2019
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>182.252</b>	<b>1.610.081</b>	<b>54,77</b>	<b>115,66</b>	<b>181,80</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>371.113</b>	<b>1.980.929</b>	<b>37,74</b>	<b>80,95</b>	<b>103,02</b>
1. Chi quốc phòng	19.771	63.742	111,83	106,67	98,16
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.081	24.449	74,16	105,55	119,61
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.842	846.822	35,92	108,29	107,30
4. Chi khoa học và công nghệ	1.209	15.074	48,09	320,80	102,92
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13.105	317.137	53,67	74,40	116,85
6. Chi văn hóa thông tin	3.078	14.414	35,07	114,61	111,05
7. Chi phát thanh, truyền hình	1.080	5.721	31,56	59,14	80,66
8. Chi thể dục thể thao	1.838	5.540	64,12	179,97	130,21
9. Chi bảo vệ môi trường	5.627	28.456	44,52	29,70	99,88
10. Chi các hoạt động kinh tế	24.412	90.808	15,19	86,71	115,56
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	96.895	449.758	38,78	67,79	92,05
12. Chi bảo đảm xã hội	16.727	85.950	39,74	52,82	84,50
13. Chi thường xuyên khác	2.448	33.059	44,90	10,29	81,54
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-	-
15. Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2019 (10%)	-	-	-	-	-
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-	-	-	-
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	-	-	-	-	-
<b>VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	-	-	-	-	-
<b>VII. Chi viện trợ</b>	-	-	-	-	-
<b>VIII. Chi cho vay</b>	-	-	-	-	-
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	-	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-
<b>C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC</b>	-	-	-	-	-
<b>D. CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>36.427</b>	<b>57.855</b>	-	-	-
<b>E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)</b>	<b>44.028</b>	<b>75.240</b>	-	-	-
<b>F. CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>633.820</b>	<b>3.724.106</b>	<b>42,01</b>	<b>102,89</b>	<b>130,75</b>

### 13. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Thực hiện 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với tháng 5 năm 2018	5 tháng năm 2019 so với 5 tháng năm 2018
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	4	29	50,00	70,73
Đường bộ	6	4	29	50,00	70,73
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	4	23	50,00	69,70
Đường bộ	5	4	23	50,00	69,70
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	2	22	33,33	73,33
Đường bộ	4	2	22	33,33	73,33
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	4	50,00	57,14
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	40	260	470	113,04	35,07